

Số: 102/2022/QĐST-HN&GD

Phổ Yên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 328/2021/TLST-HN&GD, ngày 21 tháng 12 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1973;

ĐKNKTT: TDP Đình, phường Nam Tiến, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng P , sinh 1966;

ĐKNKTT: TDP Đình, phường Nam Tiến, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Tuấn A , sinh năm 1992;

2. Chị Phạm Thị H , sinh năm 1996;

Cùng ĐKHKTT: TDP Đình, phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên, Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 6 năm 2022;

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 6 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng P

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng P xác định tình cảm vợ chồng không còn, khó có cơ hội đoàn tụ xây dựng cuộc sống chung. Điều nhất trí thỏa thuận thuận tình ly hôn.

2.2. *Về con chung:* Các con đã trưởng thành, không đặt ra việc giải quyết.

2.3. *Về tài sản chung:* Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Tuấn A, chị Phạm Thị Hoà, cùng nhau thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản như sau:

* Công nhận thỏa thuận anh Nguyễn Tuấn A và chị Phạm Thị H không yêu cầu ông Nguyễn Trọng P và bà Nguyễn Thị H trích trả công sức xây dựng nhà là tài sản trên đất mang tên bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Trọng Phiên.

*** *Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng:***

- *Về đất:* Thừa đất số 92, tờ bản đồ 13 (14 - III), diện tích phân tách chia có nhà theo sơ đồ phân chia có diện tích 240,8m², trong đó 100m² đất ở; 140,8m² đất trồng cây lâu năm. Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn Trọng P và bà Nguyễn Thị H số sơ ri BY 6447724 do UBND thị xã Phổ Yên cấp ngày 14/10/2015, (trên giấy chứng nhận thể hiện được quyền sử dụng 2.035m², trong đó 300m² đất ở; 1.735m² đất trồng cây lâu năm. Kết quả đo thực tế là 1.973,9 m²);

Vị trí thửa đất giao cho bà H theo sơ đồ đo vẽ có các cạnh đo: 15, 17, 30, 31 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Trị giá đất theo Hội đồng định giá và chuyển nhượng: Đất ở: 100m² x 500.000đ/m² = 50.000.000đ; Đất trồng cây lâu năm cùng thửa với đất ở có giá = ½ đất ở, cụ thể: 140,8m² x 250.000đ = 35.200.000đ.

- *Về tài sản trên đất:*

Công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng: 01 Nhà 01 tầng lợp prôximăng, tường gạch chỉ 220, xây năm 2000, diện tích 70m², (ký hiệu trên sơ đồ nhà g), giá trị còn lại là 7.935.000đ; 01 nhà bếp xây năm 2000 giá trị 7.934.000đ; 01 chuồng gà liền với nhà 01 tầng, giá trị 3.000.000đ; sân gạch đất nung diện tích 88,2m², giá trị 2.116.000đ.

Các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt không yêu cầu phân chia.

Tổng giá trị tài sản đất bà H được hưởng giá trị là: 106.185.000đ (*Một trăm linh sáu triệu một trăm tám mươi lăm ngàn đồng*)

*** *Giao cho ông Nguyễn Trọng P được quyền sử dụng:***

- *Về đất:* Thừa đất số 92, tờ bản đồ 13 (14 -III), diện tích phân tách chia có nhà theo sơ đồ phân chia có diện tích 1.733,1m², trong đó 200m² đất ở; 1.533,1m² đất trồng cây lâu năm. Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn Trọng P và bà Nguyễn Thị H số sơ ri BY 6447724 cấp ngày 14/10/2015, do UBND thị xã Phổ Yên cấp (trên giấy thể hiện được QSD 2035m², trong đó 300m² đất ở; 1735m² đất trồng cây lâu năm. Kết quả đo thực tế là 1.973,9 m²);

Vị trí theo sơ đồ đo vẽ có các cạnh điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 31, 30, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 1 (có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

Giá trị tài sản: Đất ở: $200 \text{ m}^2 \text{ đất ở} \times 500.000\text{đ/m} = 100.000.000 \text{ đ}$; Đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở giá trị = $\frac{1}{2} \text{ đất ở: } 1.533,1 \times 250.000\text{đ} = 383.275.000\text{đ}$.

- Về tài sản trên đất:

Công nhận cho ông P được quyền sở hữu, sử dụng: 01 nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép xây năm 2018 (ký hiệu trên sơ đồ nhà b2), giá trị : 701.850.000đ; 01 sân gạch trị giá 15.313.000đ; 01 nhà tắm 01 tầng trị giá 3.122.000đ; 01 nhà kho + bếp che bằng khung thép mái tôn xây năm 2018, giá trị 5.501.000đ; 01 bán mái tôn trước nhà tắm làm năm 2018, giá trị 7.393.000đ; hệ thống tường rào gạch chỉ quanh thửa đất; cổng thép trị giá 1.953.000đ.

Các tài sản là cây trên đất, cau lấy quả và cây khác không yêu cầu phân chia.

Tổng giá trị tài sản là: 835.816.000đ (Tám trăm ba mươi lăm triệu tám trăm mười sáu ngàn đồng).

2.4. Về khoản tiền trích trả chênh lệch và được hưởng: Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng P : Bà H thống nhất không yêu cầu ông P phải trích trả giá trị chênh lệch phần tài sản chia cho ông Phiên được hưởng và sử dụng nhiều hơn.

2.5. Khoản nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

2.6. Các thỏa thuận khác: Ông Nguyễn trọng P nhất trí thỏa thuận: Phần tường rào và cây trên đất, tài sản sinh hoạt không yêu cầu phân chia, ai ở trên đất có tường rào và cây cối thì được quyền sử dụng.

Bà H và ông P thống nhất thỏa thuận tự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách chia QSD đất và cấp lại giấy chứng nhận QSD đất đối với phần diện tích đã thỏa thuận phân chia theo quy định của pháp luật.

2.7. Về chi phí thẩm định, định giá, đo đất: Số tiền thẩm định, định giá và đo đất là 5000.000đ (Năm triệu đồng). Bà H tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu ông P có nghĩa vụ hoàn trả.

2.8. Về án phí sơ thẩm:

Bà H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng), được đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai thu 0002000 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí về tài sản: Do các bên đương sự thỏa thuận phân chia tài sản trước khi tiến hành phiên hòa giải, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia vào trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn nên không phải chịu án phí DSST theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của UBTV Quốc hội. Trả lại tiền tạm ứng án phí ly hôn và án phí về tài sản bà H đã nộp

10.150.000đ (Mười triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu 0002000 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND T.P Phổ Yên;
- THADS T.P Phổ Yên;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án;
- UBND xã Minh Đức (Số ĐKKH: 52 quyền số 02 ngày 20/9/1991);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà